

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM TOÀN CẦU

QUY TẮC BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1343/2025/QĐ-GIC-XCG, ngày 31/10/2025
của Tổng Giám đốc Tổng Công Ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu)

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm yêu cầu tham gia bảo hiểm theo các thông tin đã cung cấp trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và đã nộp đủ phí bảo hiểm đúng hạn theo thỏa thuận, **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu** nhận bảo hiểm xe ô tô theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN A

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1: Định nghĩa:

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau dù xuất hiện bất cứ chỗ nào trong Quy tắc bảo hiểm, điều khoản, sửa đổi bổ sung của Quy tắc bảo hiểm

1. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu, bao gồm cả các công ty thành viên và chi nhánh (sau đây được gọi tắt là **GIC**), là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm theo quy định của pháp luật có liên quan. Là người bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm.
2. “Bên mua bảo hiểm” là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với GIC và đóng phí bảo hiểm.
3. “Chủ xe” là tổ chức, cá nhân sở hữu Xe được bảo hiểm hoặc được Chủ xe giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp Xe này, bao gồm chủ sở hữu thực tế của Xe theo hợp đồng mua bán đã được ký kết và công chứng theo quy định của pháp luật nhưng chưa làm thủ tục đăng ký thay đổi chủ sở hữu theo quy định.
4. “Người được bảo hiểm”: là Chủ xe hay tổ chức/cá nhân có trách nhiệm dân sự, sức khỏe, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm.
5. “Người thụ hưởng”: là tổ chức, cá nhân được Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
6. “Xe ô tô”, sau đây được gọi tắt là Xe, là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có từ 4 bánh trở lên bao gồm xe ô tô con, xe bán tải, xe tải, xe khách, xe buýt, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô đầu kéo và các loại xe tương tự ... nhưng không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe mô tô bốn bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện. Xe ô tô được phân loại chi tiết theo **Phụ lục 01** của Quy tắc bảo hiểm này.
7. “Giá trị thị trường của Xe” là giá mua bán trung bình của chiếc xe tương tự Xe được bảo hiểm với cùng chủng loại, cùng xuất xứ, cùng năm sản xuất, cùng hãng sản xuất (brand), cùng mẫu xe (model), cùng mục đích sử dụng, tương đồng về thời gian sử dụng hay số km lăn bánh được chào bán trên thị trường ngay tại thời điểm xác định giá thị trường của Xe được bảo hiểm.
8. “Xe kinh doanh vận tải” là việc đưa Xe vào sử dụng kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật. “Xe kinh doanh vận tải” là xe được ghi nhận “Kinh doanh vận tải” trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc xe được sử dụng với mục đích tạo ra thu nhập trực tiếp cho Chủ xe hoặc Người được bảo hiểm.

“Thu nhập trực tiếp” là thu nhập cho Chủ xe hoặc Người được bảo hiểm được phát sinh trực tiếp từ việc sử dụng xe được bảo hiểm dưới mọi hình thức.

“Xe không kinh doanh vận tải” là xe không phải là xe “Xe kinh doanh vận tải” như định nghĩa trên đây.

9. “Thời gian sử dụng” của Xe được bảo hiểm được xác định như sau:
 - a. Đối với xe sản xuất tại Việt Nam hoặc xe mới 100% nhập khẩu vào Việt Nam: được tính từ tháng đăng ký lưu hành lần đầu đến tháng giao kết Hợp đồng bảo hiểm nhưng không quá 24 tháng kể từ khi xuất xưởng.
 - b. Đối với xe đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam hoặc xe lưu hành tại Việt Nam không xác định được tháng đăng ký lưu hành lần đầu: tính từ tháng 1 (một) của năm sản xuất đến tháng giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
 - c. Đối với xe có thời gian đăng ký lưu hành lần đầu quá 24 tháng kể từ khi xuất xưởng: tính từ tháng 1 (một) của năm sản xuất đến tháng giao kết Hợp đồng bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận với GIC.
 - d. Một năm sử dụng được tính đủ 12 tháng được xác định như trên đây.
10. “Thiết bị chuyên dùng” là các thiết bị/tổng thành được lắp trên xe ô tô chuyên dùng hoặc lắp thêm trên xe ô tô để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt và được chấp thuận bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền.
11. “Trọng tải cho phép” của Xe được bảo hiểm là số người và/hoặc khối lượng hàng hóa tối đa mà xe ô tô đó được phép chở/kéo theo theo quy định của Pháp luật.
12. “Xe ô tô thuần điện”, sau đây gọi tắt là xe điện, là xe ô tô sử dụng duy nhất động cơ điện (gồm một hoặc nhiều động cơ) để dẫn động xe ô tô.

“Bộ pin điện động cơ” được hiểu bao gồm pin và các phụ tùng, phụ kiện tạo nên tổng thành hoàn chỉnh, độc lập với thân xe ô tô dùng để lưu trữ năng lượng điện cung cấp cho động cơ điện dẫn động xe.
13. “Xe ô tô động cơ lai điện” là xe ô tô sử dụng đồng thời động cơ điện và những loại động cơ động lực loại khác để dẫn động xe.
14. “Sự kiện bảo hiểm” là sự kiện khách quan quy định trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc do pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thuộc phạm vi bảo hiểm và không bị loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm thì GIC sẽ bồi thường, trả tiền bảo hiểm.
15. “Phí bảo hiểm” là khoản tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng cho GIC theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
16. “Mức miễn thường có khấu trừ”, sau đây gọi là mức khấu trừ, là số tiền được ấn định trên Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm mà Người được bảo hiểm phải tự gánh chịu trong từng vụ tổn thất của xe được bảo hiểm. GIC không bồi thường các khoản miễn thường được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm đối

với từng vụ tổn thất sau khi đã tính toán tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị, bảo hiểm trùng, khấu hao, giảm trừ bồi thường.

PHẦN B

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 2: Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và GIC, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận và GIC phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng theo thỏa thuận khi xảy ra Sự kiện bảo hiểm.
2. Hợp đồng bảo hiểm được lập thành văn bản và được xác định đã giao kết khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a. Hai bên đã ký kết Hợp đồng bảo hiểm.
 - b. GIC đã phát hành và cung cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm.
 - c. Bên mua bảo hiểm ký xác nhận trên bản chào phí và đóng phí đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận.
3. Quyền lợi bảo hiểm phải được áp dụng theo Quy tắc bảo hiểm, các điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm và các sửa đổi bổ sung phải được lập thành văn bản đã được GIC chấp thuận trong thời hạn còn hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm.
4. Mỗi loại hình bảo hiểm mà Người được bảo hiểm tham gia sẽ ghi cụ thể Số tiền bảo hiểm/Mức trách nhiệm bảo hiểm. Nếu không ghi cụ thể được hiểu Người được bảo hiểm không tham gia loại hình bảo hiểm này.
5. Hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực khi Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm đã thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán được quy định tại Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
6. Trường hợp phí bảo hiểm đã được thanh toán bởi bất kỳ ai, được hiểu rằng GIC đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận và quy định của pháp luật, gồm GIC đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đơn bảo hiểm hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật và giải thích rõ ràng, đầy đủ quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm.
7. Trường hợp nhiều xe có trùng biển số đăng ký xe thì số khung được sử dụng làm cơ sở xác định Xe được bảo hiểm. Số khung của Xe được bảo hiểm được xác định theo Giấy đăng ký xe hoặc Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tại thời điểm xe tham gia bảo hiểm.

8. Trong mọi trường hợp, xe được kéo/chở bởi một phương tiện khác thì quyền lợi bảo hiểm mặc nhiên chấm dứt kể từ thời điểm xe được kết nối với phương tiện kéo/chở xe được bảo hiểm theo bất kỳ phương thức nào cho đến khi việc kéo, chở xe hoàn toàn chấm dứt.

Điều 3: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Trường hợp không ghi giờ trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, được xác định là 0h00 cho thời gian bắt đầu bảo hiểm và 0h00 cho thời gian kết thúc bảo hiểm của ngày ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 4: Trường hợp chuyển quyền sở hữu

1. Trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự thay đổi quyền sở hữu xe được bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm phải thông báo chuyển giao Hợp đồng bảo hiểm cho GIC bằng văn bản để xem xét việc tiếp tục bảo hiểm đối với chủ sở hữu mới. Sau khi GIC chấp thuận bằng văn bản về việc chuyển giao Hợp đồng bảo hiểm, Quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết sẽ có hiệu lực đối với chủ sở hữu mới kể từ khi Giấy đăng ký xe được cấp cho Chủ xe mới theo quy định của pháp luật.
2. Trường hợp có sự chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm nhưng Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không thông báo cho GIC bằng văn bản việc chuyển giao Hợp đồng bảo hiểm cho chủ sở hữu mới để xem xét việc tiếp tục bảo hiểm đối với chủ sở hữu mới hoặc GIC không chấp thuận việc chuyển giao Hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng mặc nhiên chấm dứt hiệu lực kể từ khi xe được sang tên cho chủ sở hữu mới.
3. Trường hợp chấm dứt hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ được hoàn (nếu có) cho Chủ xe cũ. GIC sẽ hoàn phí bảo hiểm theo điểm a khoản 1 Điều 5 dưới đây.

Điều 5: Chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm

1. Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia như sau:

- a. Trường hợp Bên mua bảo hiểm có yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho GIC trước thời điểm chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm tối thiểu 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên mua bảo hiểm, GIC phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp Xe được bảo hiểm đã xảy ra Sự kiện bảo hiểm và GIC đã bồi thường hay dự kiến bồi thường.

Ngoài ra, Bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng đủ phí bảo hiểm tính đến thời điểm chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.

- b. Trường hợp GIC có yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn thì GIC phải thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm trước thời điểm chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm tối thiểu 15 ngày và hoàn lại 100% phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm.
2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm do vi phạm nghĩa vụ thanh toán phí:
- a. Nếu Bên mua bảo hiểm không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm theo đúng thời hạn thanh toán thỏa thuận hoặc sau thời gian gia hạn đóng phí GIC có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và không có nghĩa vụ phải thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm vẫn có trách nhiệm đóng bổ sung phí bảo hiểm còn thiếu tính đến thời điểm chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
 - b. Hợp đồng bảo hiểm chỉ tiếp tục có hiệu lực khi Bên mua bảo hiểm thanh toán đủ phí bảo hiểm và phải được GIC chấp thuận bằng văn bản. GIC không chịu trách nhiệm bồi thường, trả tiền bảo hiểm cho các tổn thất, sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt hiệu lực.
3. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

1. Quyền của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm:
- a. Yêu cầu GIC cung cấp bản yêu cầu bảo hiểm, bảng câu hỏi liên quan đến rủi ro được bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm, quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm, giải thích Quy tắc bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và hồ sơ bồi thường khi có tổn thất, sự kiện bảo hiểm.
 - b. Yêu cầu GIC giải quyết bồi thường theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
 - c. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật.
 - d. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu GIC giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp GIC không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho GIC.
 - e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm:
- a. Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
 - b. Khi yêu cầu bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm theo mẫu của GIC hoặc theo yêu cầu của GIC. 

- c. Tạo điều kiện thuận lợi để GIC kiểm tra tình trạng Xe được bảo hiểm trước/sau khi cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- d. Người được bảo hiểm đọc kỹ Quy tắc bảo hiểm, điều khoản, điều kiện bảo hiểm trên website: www.gic.com.vn để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm hoặc yêu cầu GIC cung cấp, giải thích Quy tắc bảo hiểm, các điều khoản liên quan và các nội dung khác của Hợp đồng bảo hiểm.
- e. Tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- f. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm như: thay đổi mục đích sử dụng từ xe không kinh doanh vận tải sang xe kinh doanh vận tải, kết cấu xe, phạm vi hoạt động. Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải thông báo cho GIC trong vòng 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó.
- g. Khi xảy ra tổn thất, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người lái xe phải có trách nhiệm:
- Thông báo ngay cho GIC qua đường dây nóng (Hotline) được in trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, để phối hợp giải quyết. Chủ xe/Người lái xe và người liên quan phải tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tổn thất; đồng thời thông báo cho cơ quan Công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất (trừ trường hợp bất khả kháng).
 - Không được di chuyển khỏi hiện trường, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của GIC, trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
 - Thông báo tổn thất bằng văn bản hay hình thức điện tử cho GIC trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng).
- h. Trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho GIC trong quá trình xác minh tính trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó. Thông tin, chứng từ do Người lái xe cung cấp được coi là thực hiện theo ủy quyền của Chủ xe ô tô.
- i. Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của Người thứ ba, phải thực hiện đúng theo các hướng dẫn của GIC để bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn cho GIC kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với GIC để yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được GIC bồi thường. Không được tự thỏa thuận, thương lượng với Bên thứ ba về bất kỳ nội dung nào liên quan đến tổn thất mà không có sự chấp thuận của GIC.
- j. Chủ xe/Người lái xe và người có liên quan có nghĩa vụ tham gia, chứng kiến việc giám định và ký xác nhận vào biên bản giám định. Trường hợp Người được bảo hiểm không tham gia giám định thì phải ủy quyền đại diện hoặc thông báo cho GIC để đơn phương thực hiện giám định hay thỏa thuận việc phối hợp giám định.

- k. Đối với các thiệt hại dẫn đến phải thay thế và được GIC chấp thuận bồi thường, sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cùng các giấy tờ liên quan (nếu có) cho GIC.
- l. Khi xe bị mất cắp, bị cướp, bị cướp giật toàn bộ, phải thông báo ngay cho cơ quan Công an và GIC được biết để xử lý và thực hiện các công việc theo hướng dẫn của cơ quan Công an và GIC. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày xe bị mất cắp, bị cướp, bị cướp giật toàn bộ phải xác nhận lại việc đó bằng văn bản cho GIC.
- m. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của GIC

1. Quyền của GIC:

- a. Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
- b. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm.
- c. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm tạo điều kiện cho GIC được kiểm tra, đánh giá rủi ro xe tham gia bảo hiểm.
- d. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Người lái xe áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- e. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm như thay đổi mục đích sử dụng, kết cấu xe, phạm vi hoạt động thì GIC có quyền tính lại phí bảo hiểm hoặc không chấp thuận bảo hiểm khi rủi ro tăng lên cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì GIC có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn và thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm thời điểm chấm dứt hoặc bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm phải đóng tương ứng với mục đích sử dụng, mục đích kinh doanh của loại xe tương ứng sau khi xe thay đổi.
- f. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Người lái xe cung cấp tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại **Điều 9** của Quy tắc bảo hiểm này.
- g. Từ chối bồi thường cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm, các thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, phụ lục, điều khoản sửa đổi, bổ sung và theo quy định của pháp luật; hay khách hàng không tạo điều kiện để GIC kiểm tra xe tham gia bảo hiểm trong trường hợp cần thiết, nếu GIC đã có yêu cầu trước khi tổn thất.
- h. Yêu cầu Bên mua bảo hiểm chuyển quyền đòi người thứ ba bồi hoàn và hợp tác với GIC đòi người thứ ba bồi hoàn số tiền mà GIC đã bồi thường cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng đối với thiệt hại về tài sản; lợi ích kinh tế hoặc nghĩa vụ

thực hiện hợp đồng hoặc nghĩa vụ theo pháp luật; trách nhiệm dân sự do người thứ ba gây ra.

- i. Chỉ định cơ sở sửa chữa khi các bên không thống nhất được chi phí khắc phục tổn thất đối với Xe được bảo hiểm (trừ khi có thỏa thuận khác).
 - j. Xác minh tình trạng Người lái xe khi điều khiển xe tại thời điểm xảy ra tai nạn có vi phạm điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm hay không.
 - k. Thu thập và xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật để thực hiện Hợp đồng bảo hiểm, hỗ trợ khách hàng, thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Nhà nước.
 - l. Đối trừ số tiền bồi thường cho số phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm còn nợ (trừ khi có thỏa thuận khác).
 - m. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ của GIC:
- a. Cung cấp, giải thích cho Bên mua bảo hiểm về Quy tắc bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm; hướng dẫn Người được bảo hiểm thực hiện các thủ tục liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và hồ sơ bồi thường khi có tổn thất.
 - b. Cấp cho Bên mua bảo hiểm Giấy chứng nhận bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm.
 - c. Tuân thủ các điều kiện, điều khoản trong Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm, các điều khoản sửa đổi, bổ sung (nếu có) đã ký kết giữa hai bên và các quy định pháp luật có liên quan.
 - d. Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm; không quá 30 ngày làm việc trong trường hợp GIC phải tiến hành xác minh hồ sơ.
 - e. Trong trường hợp GIC không đủ thẩm quyền để xác minh các thông tin trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày GIC có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì GIC phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được.
 - f. Trường hợp từ chối bồi thường, GIC phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường.
 - g. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra Sự kiện bảo hiểm, GIC hoặc người được GIC ủy quyền sẽ tiến hành giám định tổn thất về tài sản với sự có mặt của Người được bảo hiểm hoặc đại diện của Người được bảo hiểm, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan.

nhằm xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có ký xác nhận của các bên liên quan. GIC chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất. Nếu Người được bảo hiểm/đại diện Người được bảo hiểm không tham gia giám định, GIC vẫn tiến hành giám định và kết quả giám định vẫn sẽ được xem xét như có sự tham gia của Người được bảo hiểm, trừ khi đã có sự thỏa thuận khác của Người được bảo hiểm với GIC.

2. Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án có thẩm quyền chỉ định giám định độc lập. Kết luận của giám định độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.
3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của GIC mà GIC phải chịu trách nhiệm bồi thường theo Quy tắc bảo hiểm này thì GIC phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của GIC, Người được bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập.
4. Trong trường hợp đặc biệt, GIC không thể thực hiện được việc giám định thì GIC có trách nhiệm hướng dẫn Người lái xe, Người được bảo hiểm thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 9: Hồ sơ bồi thường

Tùy từng vụ việc cụ thể, Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Chủ xe được bảo hiểm, Người lái xe cung cấp:
 - a. Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu do GIC cung cấp).
 - b. Bản chính tài liệu liên quan đến Xe được bảo hiểm, Người lái xe như sau:
 - Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ của Người lái xe bị tổn thất.
 - Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trừ trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hoạt động trong thời gian chờ thực hiện đăng ký, kiểm định lần đầu tiên tại Việt Nam, nhưng không quá 30 ngày từ ngày giao xe.)
 - Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, ủy quyền sử dụng Xe được bảo hiểm (nếu có).
 - Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có).
 - Các chứng từ trên được nhân viên GIC sao y và xác nhận sau khi đã đối chiếu với bản chính, hoặc được cơ quan thẩm quyền chứng thực.

2. Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, Chủ xe/Người được bảo hiểm phối hợp với GIC để thu thập các chứng từ sau, bao gồm:
 - Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại, các chứng từ xác định chi phí thuê cầu kéo Xe được bảo hiểm (nếu có).
 - Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe được bảo hiểm đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của GIC.
 - Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải).
 - Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có).
 - Các tài liệu cần thiết để chuyển quyền cho GIC đòi bồi hoàn từ bên gây thiệt hại cho Xe được bảo hiểm mà Chủ xe đã được GIC giải quyết bồi thường thiệt hại này (trong trường hợp đòi người thứ ba).
3. Tài liệu chứng minh thiệt hại về người do Chủ xe/Người được bảo hiểm cung cấp, bao gồm: Các chứng từ thanh toán điều trị, Giấy ra viện, Bệnh án, Giấy chứng nhận tỷ lệ thương tật, Trích lục khai tử (trường hợp tử vong), các giấy tờ khác có liên quan chứng minh thiệt hại về người theo quy định.
4. Trường hợp Xe được bảo hiểm tổn thất toàn bộ do bị mất trộm, cướp, cưỡng đoạt chiếm đoạt tài sản, do Chủ xe/Người được bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp:
 - Đơn trình báo có xác nhận của cơ quan Công an địa phương về việc Xe được bảo hiểm bị mất trộm, bị cướp, bao gồm khai báo việc mất Giấy tờ liên quan đến xe (nếu có) trong cùng 1 vụ.
 - Quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định điều tra hình sự (nếu có) liên quan đến Xe được bảo hiểm bị mất trộm, bị cướp, bị cướp giật.
 - Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án (nếu có) liên quan đến Xe được bảo hiểm bị mất trộm, bị cướp, bị cướp giật.
5. Trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan Công an, GIC sẽ phối hợp với Người được bảo hiểm để thu thập chứng từ liên quan đến xử lý tai nạn giao thông của cơ quan Công an, bao gồm:
 - Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn (nếu có).
 - Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh (nếu có).
 - Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn (nếu có).
 - Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có).
 - Biên bản giải quyết tai nạn (nếu có); Bản kết luận điều tra tai nạn (nếu có).
 - Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có); Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
6. Các tài liệu khác (nếu có): Biên bản giám định hiện trường, Biên bản giám định thiệt hại, bằng chứng Người lái xe/Người được bảo hiểm thực hiện theo hướng dẫn của GIC, lời khai nhân chứng, dữ liệu trích xuất từ thiết bị giám sát hành trình,....

Điều 10: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm chung

Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm chung được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm trong Quy tắc bảo hiểm này, ngoại trừ áp dụng với loại hình Bảo hiểm Tai nạn Lái xe, phụ xe và người ngồi trên xe (được quy định tại **phần D**). GIC không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của Người được bảo hiểm, Người lái xe và những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng Xe được bảo hiểm.
2. Xe được bảo hiểm xảy ra tổn thất khi tham gia giao thông, nhưng không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Người lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của pháp luật. Người lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật. Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe, hay sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn. Trường hợp Người lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe theo luật định thì cũng được coi là không có Giấy phép lái xe tại thời điểm xảy ra tổn thất.
4. Tại thời điểm xảy ra tai nạn Người lái xe trong máu có nồng độ cồn vượt quá 25 miligam/100 mililít máu hoặc có nồng độ cồn trong hơi thở vượt quá 0,125 miligam/1 lít khí thở và/hoặc trong cơ thể có chất ma túy hoặc chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.
5. Xe được bảo hiểm đi vào đường cấm, khu vực cấm, đường ngược chiều, rẽ, quay đầu tại nơi bị cấm, vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của Người điều khiển giao thông, xe đi đêm không có đủ thiết bị chiếu sáng theo quy định.
6. Xe được sử dụng để đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe chạy thử sau khi sửa chữa; xe được bảo hiểm dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật.
7. Xe được bảo hiểm chở hàng trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển, xếp dỡ hàng theo quy định của pháp luật.
8. Tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (trừ khi có thỏa thuận khác).
9. Tổn thất xảy ra do nguyên nhân chiến tranh hoặc các nguyên nhân tương tự chiến tranh như nội chiến, đình công, bạo động dân sự, khủng bố.
10. Thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại; những thiệt hại mang yếu tố tinh thần; thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra; những chi phí/lệ phí liên quan đến việc thay đổi tổng thành xe, đăng ký xe, thuế trước bạ.
11. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt; súc vật.

12. Người được bảo hiểm/Người thụ hưởng/Người lái xe không trung thực, có hành vi giả mạo chứng từ, sửa chữa hay làm sai lệch thông tin trong hồ sơ yêu cầu bồi thường. Hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
13. Thiệt hại do Xe được bảo hiểm hoạt động trong các khai trường, mỏ, hầm lò.
14. Những tổn thất không thuộc phạm vi bảo hiểm.

Điều 11: Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm là 01 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.
2. Thời hạn khiếu nại về quyết định giải quyết bồi thường của GIC là 90 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm nhận được thông báo bồi thường của GIC. Quá thời hạn nêu trên, GIC sẽ không giải quyết khiếu nại trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác.
3. Thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu khởi kiện biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng bảo hiểm, nếu GIC và Người được bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền.

PHẦN C

BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

Điều 12: Phạm vi bảo hiểm

GIC chịu trách nhiệm bồi thường cho Người được bảo hiểm những thiệt hại vật chất đối với chiếc Xe được bảo hiểm do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:

- a. Đâm va với vật thể khác (bao gồm bị vật thể khác đâm va, rơi vào).
- b. Lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe.
- c. Hỏa hoạn, cháy, nổ.
- d. Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên gây ra.
- e. Mất toàn bộ xe do bị trộm cắp, bị cướp, bị cưỡng đoạt tài sản.
- f. Thiệt hại vật chất xe do bên thứ ba (là những người không phải là Chủ xe, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Người lái xe và những người có quyền lợi liên quan đến việc sở hữu, sử dụng xe) có hành động phá hoại nhưng không vi phạm xung đột với Chủ xe/Người được bảo hiểm/Người lái xe.

Ngoài số tiền bồi thường thiệt hại vật chất, GIC còn hoàn trả cho Người được bảo hiểm những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm để thực hiện các

công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của GIC khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:

- a. Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm.
- b. Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất tối đa không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường (bao gồm cả chi phí khác không chi trả trực tiếp cho Người được bảo hiểm) đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 13: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Trừ một số trường hợp Bên mua bảo hiểm đã được GIC chấp thuận mở rộng phạm vi bảo hiểm theo điều khoản bảo hiểm bổ sung và phí bảo hiểm bổ sung đã được đóng đủ và đúng hạn theo thỏa thuận, GIC không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm chung quy định tại **Điều 10** của Quy tắc bảo hiểm này.
2. Tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, giảm giá trị thương mại; hỏng hóc do khuyết tật, mất giá, giảm dần chất lượng cho dù có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa (bao gồm cả chạy thử).
3. Hư hỏng động cơ, thiết bị điện do Xe được bảo hiểm di chuyển hay hoạt động trong vùng/đường đang bị ngập nước hoặc do nước lọt vào động cơ gây nên hiện tượng thủy kích đối với động cơ đốt trong hoặc gây hư hỏng động cơ điện dẫn động (trừ khi có thỏa thuận khác). Trường hợp xe đang hoạt động bị tai nạn bất ngờ đâm xuống biển, ao, hồ, sông, suối, kênh, mương dẫn đến hư hỏng động cơ, thiết bị điện không bị loại trừ.
4. Tổn thất đối với pin của xe điện:
 - Tổn thất của pin không phải do xe bị tai nạn theo phạm vi bảo hiểm quy định tại **Điều 12** của Quy tắc bảo hiểm này.
 - Tổn thất do pin bị ngập nước hay pin tự phát sinh tổn thất, hư hỏng do bất kỳ nguyên nhân nào.
 - Tổn thất do xe cháy có nguyên nhân từ bộ pin động cơ.
 - Trong cùng vụ đâm va, không phát sinh tổn thất của bộ phận khác ngoài pin.
 - Các trầy xước, móp, méo hay thiệt hại vỏ pin do xe bị sạt gầm, va chạm với vật thể trên mặt đường như gờ giảm tốc, ổ gà,...hoặc các vật thể từ mặt đường bắn vào gầm xe.
5. Hư hỏng về điện hoặc bộ phận máy móc, thiết bị (kể cả hệ thống âm thanh, điều hòa) không phải do các nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm quy định tại **Điều 12** gây ra. Thiệt hại xảy ra đối với máy móc/động cơ điện/bộ pin điện động cơ, thiết bị điện hay các

bộ phận của thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào (kể cả do ảnh hưởng bởi sét).

6. Tổn thất đối với sầm, lốp, chụp lốp (tấm ốp trang trí bánh xe), bạt thùng xe, logo biểu tượng, tem chữ, nhãn mác, ốp chụp la-zăng, chìa khóa cơ/chìa khóa điện/điều khiển điện của xe, tấm lót gầm, chắn bùn, trừ trường hợp tổn thất xảy ra đồng thời với tổn thất các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn gây ra bởi cùng một rủi ro thuộc phạm vi bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này.
7. Mất các bộ phận của Xe được bảo hiểm do bị trộm, bị cướp hoặc bị cướp giật (trừ khi có thỏa thuận khác).
8. Mất toàn bộ Xe được bảo hiểm trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt Xe được bảo hiểm (bao gồm trường hợp Xe được bảo hiểm cho thuê hoặc Xe được bảo hiểm cho mượn) hoặc Xe bị siết nợ hoặc do tranh chấp dân sự.
9. Tổn thất của Xe được bảo hiểm và/hoặc các thiết bị chuyên dùng trên Xe được bảo hiểm do hoạt động của chính các thiết bị chuyên dùng trên Xe được bảo hiểm đó gây ra, (trừ khi có thỏa thuận khác).
10. Tổn thất phát sinh cho xe được bảo hiểm trong quá trình vận hành, bao gồm những trường hợp sau: khi thực hiện bơm bê tông đối với xe ô tô bơm bê tông, khi cầu hàng (nâng, hạ) đối với xe cần cầu, xe tải gắn cầu; khi nâng hạ ben đối với xe tải ben (ô tải tự đổ), rơ moóc ben (rơ moóc chở hàng, tự đổ), (trừ khi có thỏa thuận khác).
11. Tổn thất các thiết bị lắp thêm trên Xe được bảo hiểm ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp (ngoại trừ các thiết bị mang tính chất bảo vệ cho Xe được bảo hiểm: hệ thống báo động, cản trước, cản sau) hoặc Xe được bảo hiểm bị tổn thất do hậu quả của việc thay thế/ sửa chữa các chi tiết, bộ phận trên Xe được bảo hiểm không đúng thông số kỹ thuật của nhà sản xuất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép gây ra.
12. Tổn thất hoặc thiệt hại đối với Xe được bảo hiểm trong quá trình được chở bằng phương tiện khác (bao gồm cả quá trình xếp, dỡ như một phần của hành trình).
13. Chi phí vận chuyển phụ tùng hoặc bất kỳ chi phí nào khác phát sinh từ sự chậm trễ trong việc sửa chữa và/hoặc thay thế các bộ phận bị tổn thất do không có sẵn phụ tùng trong trường hợp Xe được bảo hiểm bị tổn thất, thiệt hại.
14. Tổn thất do xe bị cháy, nổ bởi bất kỳ nguồn nhiệt gây cháy được tạo ra từ các thiết bị, vật dụng trên xe không được nhà sản xuất lắp sẵn, trang bị trên xe, hoặc do sử dụng thiết bị của xe không đúng cách, trái với khuyến cáo an toàn hoặc mục đích sử dụng thông thường của xe. Trừ trường hợp là hậu quả của bình chữa cháy được lắp thêm trên xe.
15. Thiệt hại do bộ phận điều khiển điện tử của xe bị lỗi hay hư hỏng bởi vì sử dụng phần mềm bất hợp pháp, sử dụng phần mềm đang được thử nghiệm chưa được nhà sản xuất xe chấp thuận là phiên bản chính thức, không cập nhật phần mềm theo yêu cầu của nhà sản xuất, bao gồm lỗi phát sinh trong quá trình cập nhật phần mềm.
16. Thiệt hại do phần mềm/các thiết bị điện tử bị truy cập, điều khiển trái phép (hacked).

17. Thiệt hại do việc sử dụng bộ sạc/trụ sạc (bao gồm trụ sạc tại nhà) không đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất xe.
18. Tồn thất xe ô tô điện, xe ô tô động cơ lai điện:
- Do bộ pin điện động cơ bị cháy, hư hỏng, không hoạt động gây ra tai nạn, thiệt hại.
 - Do sử dụng các thiết bị không đồng bộ, không tương thích theo quy định của nhà sản xuất.
 - Do thao tác của Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe/Nhân viên kỹ thuật không tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của Nhà sản xuất trong quá trình sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế, lắp ráp.
19. Thiệt hại của Xe được bảo hiểm do xe khác thuộc cùng quyền sở hữu của Người được bảo hiểm gây ra (trừ khi có thỏa thuận khác).

Điều 14: Số tiền bảo hiểm, giá trị xe tham gia bảo hiểm

- a. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Bên mua bảo hiểm/Chủ xe được bảo hiểm và GIC thỏa thuận và được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm để bảo hiểm cho Xe được bảo hiểm trên cơ sở yêu cầu của Bên mua bảo hiểm/Chủ xe được bảo hiểm.
- b. Bên mua bảo hiểm/Chủ xe được bảo hiểm có thể thỏa thuận số tiền bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn Giá trị thị trường của Xe được bảo hiểm. Trường hợp Số tiền bảo hiểm thấp hơn Giá trị thị trường của Xe được bảo hiểm tại thời điểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm thì được xem là bảo hiểm dưới giá trị.
- c. Trường hợp không xác định được Giá trị thị trường của Xe được bảo hiểm thì giá trị của Xe được bảo hiểm do các bên xác định như sau:
- Đối với xe mới (100%): giá trị của Xe được bảo hiểm là giá bán xe (bao gồm các loại thuế) do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.
 - Đối với xe đã qua sử dụng: Giá trị của xe là giá thị trường ngay tại thời điểm tham gia bảo hiểm/giao kết Hợp đồng bảo hiểm do GIC chấp thuận, được căn cứ theo thông tin mua bán xe trên thị trường, cơ quan thuế, hải quan, Hiệp hội bảo hiểm,...
 - Trường hợp không có thông tin tham chiếu, giá trị của Xe được xác định theo giá xe mới (tại thời điểm tham gia bảo hiểm) nhân với tỷ lệ giá trị còn lại của loại xe được quy định tại **Phụ lục 02** của Quy tắc bảo hiểm này.
 - Trong mọi trường hợp số tiền bồi thường không vượt quá Số tiền bảo hiểm.

Điều 15: Bồi thường bảo hiểm

1. Bồi thường tổn thất bộ phận:
- a. GIC chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận bị tổn thất, hoặc trả tiền cho Người được bảo hiểm/ Người thụ hưởng để bù đắp tổn thất bộ phận của Xe được bảo hiểm trên cơ sở

xác định được chi phí hợp lý để sửa chữa, khắc phục tổn thất có thể phải trả sau khi áp dụng mức khấu trừ, tỷ lệ khấu hao, tỷ lệ bảo hiểm dưới giá trị (nếu có).

Nếu Hợp đồng bảo hiểm không có thỏa thuận xe được bảo hiểm theo Điều khoản bổ sung “Bảo hiểm thay thế mới”, GIC sẽ xác định chi phí cho bộ phận hư hỏng phải thay thế mới bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao tính theo tỷ lệ khấu hao được quy định tại **Phụ lục 03** của Quy tắc bảo hiểm này.

b. Cách xác định số tiền bồi thường:

- Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để khắc phục, sửa chữa xe bị tổn thất trên cơ sở phù hợp với giá thị trường nhân với tỷ lệ giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị thị trường của Xe Được Bảo Hiểm tại thời điểm tham gia bảo hiểm.
 - Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để khắc phục, sửa chữa xe bị tổn thất trên cơ sở phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xảy ra tổn thất.
- c. GIC bồi thường chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị hư hỏng do tổn thất và tính toán bồi thường theo nguyên tắc được quy định tại **điểm b khoản 1 Điều 15** của Quy tắc bảo hiểm này.
- d. Áp dụng mức khấu trừ riêng đối với phụ tùng là tấm chắn bảo vệ pin: 20%/vụ trong mọi trường hợp (trừ khi có thỏa thuận khác).

2. Bồi thường tổn thất toàn bộ:

- a. Xe được bảo hiểm bị thiệt hại trên 75% giá trị thị trường hoặc chi phí sửa chữa thiệt hại bằng hoặc trên 75% giá trị thị trường của xe tại thời điểm xảy ra tổn thất được coi là tổn thất toàn bộ ước tính.
 - b. GIC bồi thường tổn thất toàn bộ thực tế và ước tính với Số tiền bồi thường bằng giá trị thị trường của Xe được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất nhưng không vượt quá Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
 - c. GIC không bồi thường cho các khoản phí, lệ phí đăng ký xe.
3. Trường hợp xe bị mất cắp, cướp, cướp giật, mất tích quá 90 ngày mà không tìm được và có kết luận của cơ quan chức năng quy định tại **khoản 4 Điều 9**, GIC sẽ xem xét bồi thường tổn thất toàn bộ thực tế theo **điểm b khoản 2 Điều 15**.

4. Thu hồi tài sản sau bồi thường:

Khi GIC đã bồi thường tổn thất bộ phận hoặc toàn bộ Xe được bảo hiểm thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ xe đó thuộc quyền sở hữu của GIC, cụ thể:

- a. Đối với trường hợp bồi thường thay mới bộ phận bị tổn thất, GIC sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường thay mới.
- b. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ, sau khi GIC đã thay thế hoặc trả tiền bồi thường, GIC có quyền thu hồi tài sản bị thiệt hại (bao gồm trường hợp xe bị mất sau đó tìm được) kèm theo các chứng từ chuyển quyền sở hữu.

- Trường hợp trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm ghi nhận Xe tham gia bảo hiểm dưới giá trị thì GIC thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm.
- Trường hợp Chủ xe được bảo hiểm có yêu cầu nhận lại chiếc Xe được bảo hiểm bị tổn thất toàn bộ, GIC sẽ giảm trừ số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ một khoản tương đương giá trị thu hồi chiếc Xe được bảo hiểm bị tổn thất theo định giá của GIC.

Điều 16: Mức khấu trừ:

1. Mức khấu trừ được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm là khoản tiền mà Người được bảo hiểm phải chịu trong mỗi vụ tổn thất bộ phận của xe tham gia bảo hiểm vật chất xe, không áp dụng cho bồi thường tổn thất toàn bộ và bồi thường khoán. Đối với điều khoản có mức khấu trừ riêng thì áp dụng theo mức khấu trừ đó.
2. Nếu trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm không ghi cụ thể mức khấu trừ, mặc định mức khấu trừ là 500.000 đồng/vụ.

Điều 17: Bảo hiểm trùng

Bảo hiểm trùng là trường hợp trong thời hạn bảo hiểm với GIC, Xe được bảo hiểm đồng thời với những doanh nghiệp bảo hiểm khác với cùng phạm vi, đối tượng và sự kiện bảo hiểm. Việc giải quyết bồi thường bảo hiểm trùng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng nhau của các Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm: GIC chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa Số tiền bảo hiểm trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm do GIC cấp trên tổng Số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà Bên mua bảo hiểm, Chủ xe được bảo hiểm đã tham gia tại thời điểm xảy ra tổn thất.
2. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá thiệt hại thực tế, trừ khi pháp luật quy định khác tương ứng với loại hình bảo hiểm của Xe được bảo hiểm.
3. Đối với những điều kiện, quyền lợi bảo hiểm không trùng nhau của các Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, GIC chịu trách nhiệm bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 18: Giảm trừ bồi thường

1. GIC thực hiện giảm trừ bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau:
 - a. Giảm trừ 10% số tiền bồi thường trong trường hợp:
 - Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe không thông báo ngay cho GIC khi xảy ra tai nạn hay không gửi Thông báo tổn thất bằng văn bản/hình thức điện tử cho GIC trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được GIC giám định thiệt hại trong thời gian này).

- Lái xe đổ trên địa hình dốc nhưng không sử dụng các biện pháp an toàn cần thiết như hệ thống phanh, chèn bánh để xe tự trôi gây tổn thất.
 - Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại tài sản được bảo hiểm theo hướng dẫn của GIC.
- b. Giảm trừ 20% số tiền bồi thường trong trường hợp:
- Xe được bảo hiểm di dời khỏi hiện trường khi chưa có ý kiến chấp thuận của GIC (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan chức năng).
- c. Giảm trừ 30% số tiền bồi thường trong trường hợp:
- Xe được tháo gỡ khi chưa được GIC giám định chi tiết hoặc Xe được sửa chữa khi chưa có ý kiến chấp thuận của GIC.
 - Xe được bảo hiểm chạy vượt quá tốc độ cho phép từ 20% đến 50% theo văn bản của cơ quan chức năng và/hoặc xác định theo dữ liệu truy xuất từ thiết bị giám sát hành trình.
 - Xe được bảo hiểm thay đổi kết cấu xe, thông số kỹ thuật mà chưa được cơ quan Đăng kiểm chấp nhận như: lớp xe, kích thước thùng chở hàng dài hơn, rộng hơn, cao hơn so với thiết kế, gắn thêm thiết bị cầu hàng,... liên quan đến nguyên nhân gây tổn thất cho xe.
- d. Xe chở quá trọng tải, quá số người so với quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ từ 20% đến 50%: Giảm trừ số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % quá tải.
- e. Giảm trừ từ 50% đến 95% số tiền bồi thường trong trường hợp:
- Xe được bảo hiểm chạy vượt quá trên 50% tốc độ cho phép theo văn bản của cơ quan chức năng và/hoặc xác định theo dữ liệu truy xuất từ thiết bị giám sát hành trình.
 - Sau khi tai nạn, Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe tự ý bỏ xe lại hiện trường và rời khỏi hiện trường mà không thông báo ngay cho GIC hoặc cơ quan công an để thụ lý vụ việc, trừ khi có lý do khách quan, chính đáng hoặc trường hợp bất khả kháng.
- f. Giảm trừ từ 80% đến 99% số tiền bồi thường trong trường hợp:
- Chủ xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn cho GIC kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác với GIC để yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho GIC. Không áp dụng giảm trừ này nếu tổn thất do xe mô tô, xe thô sơ gây ra và số tiền tổn thất dưới 25.000.000 đồng.
 - Chủ xe/Người lái xe không trung thực trong việc cung cấp các thông tin tai nạn, dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình và hình ảnh của camera lắp trên xe ô tô đối với các loại xe bắt buộc phải có theo quy định pháp luật, không tạo điều kiện thuận lợi cho GIC trong quá trình xác minh tính trung thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường.

- Xe được bảo hiểm chở vượt trọng tải và/hoặc quá số người trên 50% theo quy định trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
 - Xe được bảo hiểm bị tổn thất nhưng không rõ nguyên nhân gây ra và/hoặc GIC không đủ cơ sở để xác định nguyên nhân tổn thất/hiện trường tổn thất do Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe không thông báo kịp thời cho GIC ngay khi xảy ra tai nạn mà không có lý do chính đáng. Không áp dụng cho tình huống bị thiệt hại do xe mô tô, xe gắn máy hay xe thô sơ gây nên.
- g. Giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ giữa số phí bảo hiểm thực nộp và số phí bảo hiểm phải nộp theo quy định trong trường hợp:
- Bên mua bảo hiểm cung cấp thông tin không trung thực về Xe được bảo hiểm, bao gồm cả mục đích sử dụng của Xe được bảo hiểm khi kê khai Giấy yêu cầu bảo hiểm dẫn đến việc GIC thu thiếu phí bảo hiểm so với quy định.
 - Trong thời gian bảo hiểm, Chủ xe được bảo hiểm không thông báo cho GIC trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải, nâng cấp làm tăng giá Xe được bảo hiểm.

2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường:

Khi Chủ xe được bảo hiểm bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, GIC sẽ lựa chọn áp dụng hình thức giảm trừ số tiền bồi thường có tỷ lệ cao nhất.

Điều 19: Các điều khoản bảo hiểm bổ sung

Trên cơ sở Người được bảo hiểm yêu cầu và đóng bổ sung thêm phí bảo hiểm theo quy định, GIC nhận bảo hiểm bổ sung vào Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm các điều khoản bảo hiểm bổ sung riêng biệt sau đây:

19.1: Điều khoản Bảo hiểm mới thay cũ (GIC-BS01)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, khi bộ phận của xe ô tô được bảo hiểm bị hư hỏng thuộc phạm vi bảo hiểm cần phải được thay mới, GIC sẽ trả bồi thường toàn bộ giá trị thực tế của bộ phận thay thế đó mà không tính tỷ lệ khấu hao trừ những vật tư thay thế định kỳ.
- b. Điều kiện áp dụng: Xe có thời gian sử dụng dưới 10 năm tính từ năm sản xuất đến năm tham gia bảo hiểm.

19.2: Điều khoản Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa chính hãng (GIC-BS02)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, Chủ xe được bảo hiểm có quyền lựa chọn cơ sở sửa chữa được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó trên lãnh thổ Việt Nam với chi phí sửa chữa hợp lý theo mặt bằng chung của thị trường.

- b. Điều kiện áp dụng: Xe có thời gian sử dụng dưới 10 năm tính từ năm sản xuất đến năm tham gia bảo hiểm.

19.3: Điều khoản Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa ngoài cơ sở sửa chính hãng (GIC-BS03)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, Chủ xe được bảo hiểm có quyền lựa chọn cơ sở sửa chữa với chi phí sửa chữa hợp lý theo mặt bằng chung của thị trường nhưng không bao gồm các cơ sở sửa chữa được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó.
- b. Điều kiện áp dụng: Xe có thời gian sử dụng dưới 15 năm tính từ năm sản xuất đến năm tham gia bảo hiểm.

19.4: Điều khoản Bảo hiểm thiệt hại động cơ do xe lưu thông trong vùng bị ngập nước (GIC-BS04)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ không áp dụng điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 3 Điều 13 của Quy tắc bảo hiểm này, nhưng loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trường hợp xe tham gia các cuộc thi địa hình (off-road) hoặc do Lái xe cố ý điều khiển xe được bảo hiểm đi vào đường ngập nước gây nên hiện tượng thủy kích hoặc làm động cơ điện, thiết bị điện hư hỏng.
- b. Mức khấu trừ: 20% tổn thất, tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ tổn thất.

19.5: Điều khoản Bảo hiểm mất cắp bộ phận (GIC-BS05)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ bồi thường thiệt hại cho Chủ xe được bảo hiểm các chi phí thay thế thực tế các bộ phận bị mất cắp, mất cướp của xe mà không áp dụng điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Khoản 7 Điều 13 của Quy tắc bảo hiểm này và không áp dụng bồi thường cho mất chìa khóa/điều khiển điện xe, phụ kiện không gắn cố định với xe trong mọi trường hợp.
- b. Điều kiện áp dụng:
- Xe tham gia bảo hiểm tối thiểu 1 năm. Mỗi năm bảo hiểm được xác định đủ 12 tháng. Phí bảo hiểm phải được thanh toán đủ trong mỗi năm bảo.
 - Giới hạn số lần mất cắp: không quá 01 lần/năm bảo hiểm
- c. Mức khấu trừ: 20% tổn thất, tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ tổn thất
- d. Thủ tục yêu cầu bồi thường : Ngay khi bị mất cắp bộ phận, trong vòng 24h, Chủ xe/Lái xe phải thông báo ngay cho GIC.

Trong trường hợp xe không được trông giữ, phải có xác nhận của cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc xe bị mất cắp, mất cướp bộ phận.

Trong trường hợp xảy ra mất cắp, mất cướp tại nơi đỗ xe có vé xe/thẻ gửi xe/hợp đồng trông giữ xe...Chủ xe không được tự ý thỏa thuận đền bù với bên trông giữ xe và phải bảo lưu quyền thu đòi người thứ ba cho GIC.

19.6: Điều khoản Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa (GIC-BS06)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này và nếu Xe được bảo hiểm phát sinh tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, GIC sẽ đồng ý trả cho Chủ xe chi phí thuê xe trong thời gian Xe được bảo hiểm đang được sửa chữa. Chi phí thuê xe là chi phí thuê chiếc xe cùng công năng sử dụng, cùng chủng loại với chiếc Xe được bảo hiểm. GIC sẽ thanh toán 80% chi phí thuê xe thực tế, không quá 500.000 đồng/ngày và không quá 30 ngày/năm bảo hiểm.
- b. Điều kiện áp dụng: Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải dưới 9 chỗ ngồi.
- c. Mức miễn thường: GIC chỉ trả tiền thuê xe từ ngày thứ tư trở đi tính từ ngày Xe được đưa vào sửa chữa.

19.7: Điều khoản Bảo hiểm vật chất xe ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (GIC-BS07)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ bồi thường cho Chủ xe được bảo hiểm các thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm phát sinh tổn thất ở quốc gia/địa phương được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm ngoài phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- b. Điều kiện áp dụng :
 - Xe tham gia bảo hiểm phải được Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe và quốc gia nơi phát sinh tổn thất cấp Giấy phép được lưu thông hay chứng từ tương đương.
 - Tai nạn xảy ra tại những quốc gia/địa phương được liệt kê trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và chỉ trong phạm vi các quốc gia Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan.
 - Người được bảo hiểm phải thu thập và cung cấp Hồ sơ tai nạn của cơ quan Cảnh sát giao thông nước sở tại và các chứng từ xác định thiệt hại do tai nạn (kèm bản dịch).
 - Chi phí thay thế, sửa chữa trong mọi trường hợp không vượt quá chi phí bồi thường cho tổn thất hay thiệt hại vật chất tương tự tại Việt Nam.
- c. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:
 - GIC sẽ không bồi thường cho tổn thất bộ phận và/hoặc tổn thất toàn bộ trong trường hợp xe bị mất cắp, bị cướp ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- d. Mức khấu trừ: 20% tổn thất và không thấp hơn 3.000.000đ, trừ khi có thỏa thuận khác.

19.8: Điều khoản Bảo hiểm vật chất xe cơ giới lưu hành tạm thời (GIC-BS08)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ bồi thường thiệt hại cho

Chủ xe các thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm đối với xe được bảo hiểm như xe đã hoàn tất các thủ tục đăng ký, lưu hành theo quy định của Nhà nước, khi xe lưu hành từ nhà máy sản xuất xe hoặc từ nơi bán đến nơi giao nhận xe, hoặc từ kho Hải quan đến nơi giao nhận xe, hoặc từ nơi bán/nơi Chủ xe để xe đến nơi làm các thủ tục nộp thuế trước bạ, đăng ký xe, đăng kiểm.

b. Điều kiện áp dụng:

- Điều khoản này chỉ áp dụng cho xe mới xuất xưởng và xe nhập khẩu.
- Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm ghi số khung của xe được bảo hiểm.
- Thời gian bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày xe xuất xưởng, ngày xe rời kho ngoại quan, ngày giao xe cho Chủ xe.
- Xe mới xuất xưởng phải có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.
- Xe nhập khẩu từ kho, cảng phải có Chứng chỉ chất lượng xe nhập khẩu và hồ sơ hoàn tất thủ tục hải quan.

c. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: GIC sẽ không bồi thường cho tổn thất, thiệt hại do lỗi kỹ thuật của Nhà sản xuất.

19.9: Điều khoản Bảo hiểm xe tập lái (GIC-BS09)

a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ trả tiền bồi thường cho Chủ xe các thiệt hại vật chất thuộc phạm vi bảo hiểm đối với xe được bảo hiểm khi học viên của cơ sở đào tạo điều khiển xe tập lái tuân thủ quy định của Nhà nước, bao gồm các trường hợp sau :

- Xe được sử dụng thực hành có giáo viên thực hành kèm và đăng ký thực hành theo lịch.
- Xe được sử dụng trong sa hình của Trung tâm sát hạch không cần giáo viên thực hành.

b. Điều kiện áp dụng:

- Xe được bảo hiểm phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước đối với xe tập lái, bao gồm việc đăng ký góp vốn, góp xe với cơ sở đào tạo.
- Giáo viên thực hành có chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

c. Điều kiện loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

- Theo **Điều 13** và không áp dụng khoản **3, Điều 10** của quy tắc này.
- Học viên điều khiển xe không theo kế hoạch hoặc không khai báo với thiết bị giám sát trên xe.
- Xe tập lái không bố trí giáo viên thực hành ngồi ở vị trí quy định, xe không có biển “Tập lái” theo quy định, không có hệ thống phanh phụ bố trí bên ghế ngồi của giáo viên dạy thực hành lái xe.
- Xe chạy thực hành chờ hàng, chờ người trái phép. 

19.10: Điều khoản Bảo hiểm xe ô tô chuyên dùng và thiết bị chuyên dùng (GIC-BS10)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC đồng ý mở rộng bồi thường mà không áp dụng loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại Khoản 9 và Khoản 10 Điều 13 của Quy tắc bảo hiểm này.
- b. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm: GIC sẽ không bồi thường cho các trường hợp sau:
- Xe ô tô và/hoặc thiết bị chuyên dùng không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất.
 - Thiết bị chuyên dùng không được bảo dưỡng và vận hành không đúng hướng dẫn.
 - Người điều khiển thiết bị chuyên dùng không có Giấy phép/Chứng chỉ vận hành phù hợp theo quy định của pháp luật.
 - Người điều khiển vi phạm các quy định, quy trình vận hành thiết bị chuyên dùng.

19.11: Điều khoản Bảo hiểm vật chất xe đối với xe tạm nhập, tái xuất, quá cảnh Việt Nam (GIC-BS11)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC đồng ý bảo hiểm đối với xe chở người dưới 29 chỗ tạm nhập, tái xuất, quá cảnh tại Việt Nam.
- b. GIC sẽ trả bồi thường tổn thất vật chất xe như sau:
- Khi xe bị tổn thất bộ phận: GIC trả tiền bồi thường trên cơ sở xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị với số tiền bảo hiểm tương đương với xe cùng loại đã tính các loại thuế.
 - Khi xe bị tổn thất toàn bộ hay toàn bộ ước tính: GIC trả cho Chủ xe được bảo hiểm số tiền bằng giá trị tham gia bảo hiểm (giá chưa tính các loại thuế) của chiếc xe đó tại thời điểm xe bị thiệt hại.
- c. Điều kiện áp dụng: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

19.12: Điều khoản Bảo hiểm xe cùng chủ (GIC-BS12)

- a. Các bên đồng ý và thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC đồng ý bảo hiểm đối với những thiệt hại của xe được bảo hiểm do xe khác thuộc cùng quyền sở hữu của Người được bảo hiểm gây ra. .
- b. Điều kiện áp dụng :
- Các xe liên quan trong vụ tai nạn phải cùng tham gia bảo hiểm vật chất xe ô tô còn hiệu lực tại GIC.
 - Chỉ áp dụng cho các tổn thất xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
- c. Mức khấu trừ: 20% tổn thất, tối thiểu 3.000.000 đồng/vụ.

Ngoài các điều kiện, điều khoản bổ sung nêu trên, những yêu cầu bảo hiểm khác của Người được bảo hiểm có thể được GIC và Người được bảo hiểm thống nhất thỏa thuận bảo hiểm

bổ sung bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng và phí bảo hiểm phải được thanh toán cho điều khoản bảo hiểm bổ sung và theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN D

BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE

Trên cơ sở Quy tắc bảo hiểm tai nạn người trên xe ban hành theo Quyết định số 1226/2025/QĐ-GIC-CN ngày 24/09/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu, GIC nhận bảo hiểm tai nạn cho Người lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe ô tô được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất (Sau đây gọi chung là Người được bảo hiểm).

Điều 20: Phạm vi bảo hiểm

Thiệt hại sức khỏe, tính mạng đối với Người được bảo hiểm do tai nạn khi đang ở trên xe hoặc đang lên, xuống xe trong quá trình xe được bảo hiểm tham gia giao thông dẫn đến:

- Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn.
- Thương tật bộ phận vĩnh viễn.
- Thương tật tạm thời.

Điều 21: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

GIC sẽ không chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại về thân thể của Người được bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Các hành vi vi phạm quy định pháp luật của Người được bảo hiểm là nguyên nhân dẫn tới sự kiện bảo hiểm.
2. Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng. Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm có nhiều Người thụ hưởng thì chỉ Người thụ hưởng có hành vi vi phạm bị từ chối trả tiền bảo hiểm, GIC vẫn có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho những Người thụ hưởng còn lại.
3. Những rủi ro mang tính chất thảm họa như động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, vũ khí sinh học/hóa học, dịch bệnh/tình trạng khẩn cấp y tế theo công bố của WHO hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
4. Chiến tranh (cho dù tuyên bố hay không tuyên bố), nội chiến, đình công, biểu tình, khủng bố, bạo động, dân biến, phiến loạn, nổi loạn, khởi nghĩa, cách mạng, đảo chính quân sự hoặc tiềm quyền, các sự kiện mang tính chất chiến tranh khác, các hoạt động chiến đấu của lực lượng vũ trang, các cuộc diễn tập/ huấn luyện quân sự, các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách).
5. Các điều trị, hậu quả/biến chứng liên quan bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc sử dụng dược phẩm, thuốc không theo hướng dẫn của cơ sở y tế/bác sĩ điều trị/không có số đăng ký theo quy định của pháp luật, thuốc thử nghiệm, chưa được thử nghiệm lâm sàng, chưa được khoa học công nhận, không có có đơn thuốc của bác sĩ, các loại thuốc đông y không rõ nguồn gốc.

6. Các chi phí điều trị, hậu quả hoặc biến chứng liên quan của điều trị thẩm mỹ/tạo hình thẩm mỹ/phẫu thuật tạo hình/chỉnh hình (không bao gồm trường hợp phẫu thuật nhằm mục đích tái tạo để phục hồi chức năng của cơ quan bị tổn thương phát sinh trong thời hạn bảo hiểm).
7. Các chi phí/hình thức khám/điều trị bất hợp lý, không cần thiết về mặt y tế, theo yêu cầu của Người được bảo hiểm mà không liên quan đến việc điều trị và phẫu thuật bình thường do ngành y tế qui định, các dịch vụ điều trị miễn phí tại bất kì cơ sở y tế nào;
8. Việc điều trị y tế do sai sót chuyên môn của bác sĩ.
9. Nguyên liệu vũ khí hạt nhân, bức xạ ion hoá hay nhiễm phóng xạ từ các nhiên liệu hạt nhân hay từ những chất thải hạt nhân sinh ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hạt nhân, bao gồm cả quá trình phân hạch hạt nhân.
10. Tự tử, đột tử, tử vong không rõ nguyên nhân hoặc bị tử vong mà không thể xác định được nguyên nhân tử vong vì bất kỳ lý do nào; cảm đột ngột, trúng gió.
11. Người được bảo hiểm thực hiện hoặc tham gia thực hiện một hoặc các hành động sau: trộm cắp, đánh nhau (trừ khi chứng minh được bằng văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc hành động đánh nhau đó chỉ với mục đích tự vệ), gây rối trật tự công cộng, chống cự việc bắt giữ người hợp pháp; thực hiện hoặc tham gia thực hiện các hành vi phạm tội (theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).
12. Người được bảo hiểm là Lái xe có hành vi vi phạm về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là nguyên nhân dẫn đến sự kiện bảo hiểm bao gồm nhưng không giới hạn bởi:
 - Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc 0,25 miligam/1 lít khí thở; điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy hoặc các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.
 - Điều khiển xe không có Giấy phép lái xe theo quy định pháp luật, hoặc không có bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng phù hợp loại xe máy chuyên dùng đang điều khiển, sử dụng giấy phép lái xe không còn hiệu lực, hoặc không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc hết hạn sử dụng. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được xem là không có Giấy phép lái xe.
 - Điều khiển xe cố tình chạy trốn khi bị cảnh sát chặn bắt hoặc truy đuổi.
 - Điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm này không áp dụng trong các trường hợp cụ thể sau:
 - + Những người khác được chở trên xe.
 - + Người được bảo hiểm gây tai nạn là học viên đang thực hành tập lái, sát hạch tay lái với điều kiện học viên/giáo viên/phương tiện đào tạo, sát hạch phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.
13. Ngộ độc thức ăn, đồ uống; hít phải khí độc, khí gas, hơi độc; trúng độc, nhiễm chất độc.

Điều 22: Quyền lợi bảo hiểm

GIC chi trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của Người được bảo hiểm thuộc phạm vi bảo hiểm:

a. Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

- Trường hợp Người được bảo hiểm Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm, GIC chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm.
- Tử vong bao gồm trường hợp được tuyên bố mất tích hoặc tử vong sau sự kiện tai nạn xảy ra, việc tuyên bố mất tích hoặc tử vong được Tòa án có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Trước khi GIC chi trả tiền bảo hiểm, Người thụ hưởng bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp có văn bản cam kết sẽ hoàn trả cho GIC số tiền bảo hiểm đã nhận nếu Người được bảo hiểm bị phát hiện là tử vong không phải do tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm hoặc vẫn còn sống hoặc trở về sau thời điểm Tòa án có thẩm quyền tuyên bố đã tử vong hoặc mất tích.

b. Thương tật bộ phận vĩnh viễn

- Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm, GIC chi trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm (%) của Số tiền bảo hiểm căn cứ theo **Phụ lục 04 - “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật”**.

c. Thương tật tạm thời

- Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm, GIC chi trả tiền bảo hiểm theo một trong hai hình thức sau:
 - Số tiền bảo hiểm đến 100.000.000 đồng: Chi trả theo tỷ lệ phần trăm (x) nhân số tiền bảo hiểm căn cứ theo **Phụ lục 04 - “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật”**.
 - Số tiền bảo hiểm trên 100.000.000 đồng: Chi trả theo thực tế các chi phí y tế cần thiết và hợp lý để điều trị thương tật và nếu nằm viện sẽ được hỗ trợ tương đương 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày (x) nhân với số ngày nằm viện. Tổng số tiền chi trả bảo hiểm bao gồm chi phí hỗ trợ nằm viện không vượt quá mức chi trả theo tỷ lệ phần trăm (x) nhân số tiền bảo hiểm căn cứ theo **Phụ lục 04 - “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật”**.

d. **Trường hợp tai nạn xảy ra đối với người đang mang thai:** GIC chi trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường không mang thai. Các tổn thương có thể có cho thai nhi và/hoặc cho người mẹ từ các biến chứng thai sản phát sinh trong vụ tai nạn không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

e. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng một bộ phận cơ thể, tổng số tiền chi trả cho các thương tật không vượt quá tỷ lệ mất bộ phận cơ thể đó;

f. Tổng số tiền bồi thường liên quan đến cùng một vụ tai nạn cho một Người được bảo hiểm

không vượt quá 100% Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm;

- g. Các trường hợp thương tật không được liệt kê trong **Phụ lục 04 - "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật"** sẽ được chi trả bảo hiểm theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng, không kể đến nghề nghiệp của Người được bảo hiểm. Trong trường hợp không thống nhất về tỷ lệ thương tật, các bên đồng ý trưng cầu ý kiến/ kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trở lên để giải quyết;

Điều 23: Giải quyết hậu quả của tai nạn

1. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (bao gồm lái xe) lớn hơn số người trên xe được bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm thì số tiền chi trả bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số chỗ ngồi được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm, trong vòng 365 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm tử vong do hậu quả của tai nạn đó, GIC chi trả phần chênh lệch giữa Số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã chi trả trước đó đối với thương tật bộ phận vĩnh viễn hoặc thương tật tạm thời.
3. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do thương tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc do điều trị thương tật không kịp thời theo chỉ định của Bác sĩ hoặc không theo chỉ dẫn, chỉ định của Cơ sở y tế, GIC chi trả tiền bảo hiểm thương tật do hậu quả của tai nạn trước thời điểm bị trầm trọng hơn như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý.

Điều 24: Quy định khác

- Trường hợp có sự xung đột giữa điều khoản quy định tại phần D tại Quy tắc bảo hiểm này với điều khoản quy định tại Quy tắc bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1226/2025/QĐ-GIC-CN ngày 24/09/2025 thì sẽ áp dụng theo điều khoản quy định tại Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN E

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN XE Ô TÔ

Điều 25: Phạm vi bảo hiểm

GIC nhận bảo hiểm Trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và chủ hàng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm, GIC sẽ thanh toán cho Chủ xe số tiền mà Chủ xe có trách nhiệm pháp lý phải bồi

thường theo quy định của Bộ Luật dân sự đối với những thiệt hại về hàng hóa vận chuyển trên xe cho chủ hàng khi xe gặp các rủi ro sau đây:

1. Những tai nạn bất ngờ, bất khả kháng trong những trường hợp: Đâm va, lật, đổ, rơi. Hoả hoạn, cháy, nổ. Bị các vật thể khác rơi hoặc va chạm vào.
2. Những tai hoạ bất khả kháng do thiên nhiên: Bão, lũ lụt, sạt lở, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.
3. Ngoài ra, GIC còn thanh toán cho Chủ xe các chi phí cần thiết và hợp lý nhằm:
 - a. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá.
 - b. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn được bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường của GIC (bao gồm cả các chi phí trên) không vượt quá mức trách nhiệm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, Hợp đồng bảo hiểm.

Điều 26: Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Ngoài những điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm tại **Điều 10** của Quy tắc bảo hiểm này, GIC không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại về hàng hóa trong những trường hợp sau:

1. Người lái xe, Chủ xe, Chủ hàng không trông coi, bảo quản hàng hóa.
2. Xe ô tô được bảo hiểm không thích hợp với loại hàng chuyên chở.
3. Mất cắp, trộm cướp hàng hóa (trừ trường hợp mất hàng hóa cùng với mất cắp, mất cướp toàn bộ xe ô tô).
4. Do các cơ quan chức năng của Nhà nước bắt giữ, tạm giữ xe và hàng hóa.
5. Hàng hoá hư hỏng tự nhiên; hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói; hư hỏng do bản chất hàng hóa gây ra; chất xếp hàng không đúng theo yêu cầu kỹ thuật; hư hỏng do bị xô lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật đổ.
6. Giao hàng chậm trễ, giao hàng không đúng người nhận. Giao hàng thiếu, không đúng chủng loại.
7. Chủ xe đồng thời là chủ hàng, trừ khi có thỏa thuận khác.
8. Xe chở quá 20% trọng tải cho phép được quy định trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 27: Hàng hóa đặc biệt

Các loại hàng hóa sau đây chỉ được bảo hiểm với điều kiện Chủ xe có hợp đồng thỏa thuận riêng với GIC, nếu không khai báo và xác nhận được bảo hiểm thì GIC sẽ không được bồi thường:

1. Vàng, bạc, đá quý (dạng nguyên thủy hoặc đã tinh chế).
2. Đồ cổ, tranh nghệ thuật quý hiếm. 

3. Tiền, các loại ấn chỉ, hoá đơn có giá trị như tiền.
4. Thi hài, hài cốt.
5. Súc vật, động vật sống.

Điều 28: Bồi thường bảo hiểm

1. Giá trị hàng hóa: Là giá trị hàng hóa theo giá xuất xưởng, mua của chủ hàng được xác định tại thời điểm, địa điểm khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế trên thị trường tại địa điểm và thời điểm đó.
2. Trường hợp giá trị của 1 tấn hàng hóa tổn thất nhỏ hơn mức trách nhiệm: bồi thường theo giá trị thực tế của hàng hóa tại thời điểm tổn thất.
3. Trường hợp giá trị của 1 tấn hàng hóa tổn thất lớn hơn hoặc bằng mức trách nhiệm: bồi thường theo mức trách nhiệm/tấn của hàng hóa tham gia bảo hiểm.
4. Trọng lượng hàng hóa bị tổn thất được bồi thường không vượt quá trọng tải hàng hóa được bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
5. Mức khấu trừ: 0,5% Mức trách nhiệm bảo hiểm và không thấp hơn 1.000.000 đồng/mỗi vụ.
6. Ngoài thiệt hại hàng hóa, GIC bồi thường chi phí bốc xếp, bảo quản, lưu kho trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.

Điều 29: Giảm trừ bồi thường

GIC thực hiện giảm trừ bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau:

- a. Giảm trừ 10% số tiền bồi thường trong trường hợp:
 - Chủ xe được bảo hiểm/Người lái xe không thông báo ngay cho GIC khi xảy ra tai nạn hay không gửi Thông báo tổn thất bằng văn bản/hình thức điện tử cho GIC trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được GIC giám định thiệt hại trong thời gian này).
- b. Giảm trừ 50% số tiền bồi thường trong trường hợp:
 - Chủ xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn cho GIC kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác với GIC để yêu cầu Người thứ ba bồi hoàn hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho GIC.

Điều 30: Điều khoản bổ sung Bảo hiểm hàng hóa của Chủ xe vận chuyển trên xe (BS14)

Trên cơ sở Người được bảo hiểm yêu cầu và đóng bổ sung thêm phí bảo hiểm theo quy định, GIC nhận bảo hiểm bổ sung vào Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm các điều khoản bảo hiểm bổ sung riêng biệt sau đây:

1. Các bên đồng ý thỏa thuận rằng: Tuân theo các điều khoản, điều kiện và các điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, phí bảo hiểm đã được thanh toán cho điều khoản bảo hiểm bổ sung và theo Quy tắc bảo hiểm này, GIC sẽ trả tiền bồi thường đối với những thiệt hại về

hàng hóa trong quá trình vận chuyển khi Chủ xe được bảo hiểm cũng chính là chủ hàng hóa được vận chuyển.

- Điều kiện áp dụng: Xe tham gia loại hình Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe tại GIC.

PHẦN F

BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

Trên cơ sở quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới (sau đây gọi là bảo hiểm bắt buộc) do Chính phủ quy định có hiệu lực tại thời điểm tham gia bảo hiểm và yêu cầu của Bên mua bảo hiểm, GIC nhận bảo hiểm số tiền bảo hiểm tăng thêm vượt mức trách nhiệm bắt buộc, sau đây gọi là bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe.

Điều 31: Phạm vi bảo hiểm

Trong trường hợp bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới được bồi thường, GIC sẽ bồi thường cho Chủ xe phần thiệt hại vượt mức giới hạn trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc và không vượt quá giới hạn trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp, GIC sẽ khấu trừ theo mức chi trả tối đa của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới đối với mỗi loại thiệt hại để xác định thiệt hại thuộc bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe.

Điều 32: Không thuộc trách nhiệm bảo hiểm

GIC không có nghĩa vụ bồi thường nếu xe không tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới hay bảo hiểm bắt buộc bị từ chối bồi thường.

Điều 33: Bồi thường bảo hiểm

1. Thiệt hại về người:

- Nếu giới hạn mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện đến 100trđ/người/vụ: Được tính theo tỷ lệ trong ***"Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng"*** tại **Phụ Lục 05**.
- Nếu giới hạn mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện trên 100trđ/người/vụ: Bồi thường trên cơ sở các chi phí hợp lý theo luật định như: chi phí cấp cứu, điều trị, mất giảm thu nhập, nuôi dưỡng người phụ thuộc (đối với trường hợp tử vong) và không quá tỷ lệ trong ***"Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng"*** tại **Phụ Lục 05**.

2. Thiệt hại về tài sản: Được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của các bên.

- Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường thuộc bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc và tự nguyện không vượt quá số tiền mà Chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân hoặc theo hòa giải dân sự hoặc quyết định của Tòa án có thẩm quyền.

Điều 34: Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm được quy định tại biểu phí và số tiền bảo hiểm hiện hành của GIC.

PHỤ LỤC 01

PHÂN LOẠI XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/2025/QĐ-GIC/XCG ngày 31/10/2025)

Xe ô tô tham gia bảo hiểm được phân loại theo công năng, mục đích sử dụng trên cơ sở quy định của TCVN 7271: 2003 - PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.

PHỤ LỤC 02

BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/2025/QĐ-GIC/XCG ngày 31/10/2025)

Trường hợp không có thông tin tham chiếu xác định giá trị xe khi tham gia bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm và GIC thỏa thuận áp dụng tỷ lệ còn lại dưới đây để tính theo giá xe mới tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

1. Đối với xe không kinh doanh vận tải

Thời gian sử dụng	Giá trị còn lại
Dưới 01 năm	100%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	94%
Từ 02 năm trở lên	$94\% - [(Số\ năm\ sử\ dụng - 1) \times 4\%]$

2. Đối với xe chuyên dùng, xe đầu kéo, xe tải

Thời gian sử dụng	Giá trị còn lại
Dưới 01 năm	100%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	92%
Từ 02 năm trở lên	$92\% - [(Số\ năm\ sử\ dụng - 1) \times 5\%]$

3. Đối với xe buýt, xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh/nội tỉnh, xe cho thuê tự lái, xe taxi

Thời gian sử dụng	Giá trị còn lại
Dưới 01 năm	100%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	90%
Từ 02 năm trở lên	$90\% - [(Số\ năm\ sử\ dụng - 1) \times 6\%]$

PHỤ LỤC 03

BẢNG TỶ LỆ KHẤU HAO BỘ PHẬN THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/2025/QĐ-GIC/XCG ngày 31/10/2025)

1. Đối với xe không kinh doanh vận tải

Số năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao
Dưới 03 năm	0%
Từ 03 năm trở lên	$(\text{Số năm sử dụng} - 1) \times 4\%$ (Tối đa 50%)

2. Đối với xe chuyên dùng, xe đầu kéo, xe tải

Số năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao
Dưới 03 năm	0%
Từ 03 năm trở lên	$(\text{Số năm sử dụng} - 1) \times 5\%$ (Tối đa 60%)

3. Đối với xe buýt, xe kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh/nội tỉnh, xe cho thuê tự lái, xe taxi

Số năm sử dụng	Tỷ lệ khấu hao
Dưới 03 năm	0%
Từ 03 năm trở lên	$(\text{Số năm sử dụng} - 1) \times 6\%$ (Tối đa 70%)

4. Quy định khác:

- Đối với kính, mặt gương: không khấu hao.
- Đối với một số bộ phận như: săm, lốp, ắc quy, bạt phủ (thùng xe tải) hoặc những bộ phận thay thế định kỳ như: gioăng, phốt, dầu bôi trơn, lọc gió, lọc dầu, vòng bi...GIC sẽ áp dụng tỷ lệ khấu hao tối thiểu từ 30% tùy theo tình trạng của xe bị tổn thất (kể cả khi áp dụng điều khoản bảo hiểm bổ sung thay thế mới).
- Trường hợp phụ tùng thay thế mới đã được thay thế một lần thì thời gian tính khấu hao tính từ thời điểm thay thế gần nhất đến khi bị tổn thất (tuy nhiên lần thay thế trước phải là thay thế mới và có đầy đủ chứng từ để chứng minh việc thay thế mới này).
- Tỷ lệ khấu hao áp dụng cho các bộ phận của bộ pin điện động cơ/nguyên bộ pin điện động cơ phải thay thế mới:
 - Thời gian sử dụng pin được tính từ ngày xuất xưởng của pin. Nếu pin không ghi nhận ngày sản xuất pin/lắp đặt pin thì lấy theo niên hạn sử dụng xe
 - Đối với xe điện không kinh doanh: 15% giá trị bộ phận thay thế mới cho mỗi năm sử dụng của pin.
 - Đối với xe điện kinh doanh vận tải (bao gồm xe taxi, xe kinh doanh công nghệ, xe cho thuê tự lái...): 20% giá trị bộ phận thay thế mới cho mỗi năm sử dụng của pin.

PHỤ LỤC 04

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM TAI NẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/2025/QĐ-GIC/XCG ngày 31/10/2025)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hỏng toàn bộ chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân	100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

I. Chi trên	%
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	80
1.2. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	75
1.3. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	70
1.4. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	65
1.5. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái)	45
1.6. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	40
1.7. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	32
1.8. Mất ngón cái và 2 ngón khác	37
1.9. Mất ngón cái và 1 ngón khác	32
1.10. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác	37
1.11. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	32
1.12. Mất trọn ngón cái và đốt bàn	27
- Mất trọn ngón cái	22
- Mất cả đốt ngoài	12
- Mất ½ đốt ngoài	8
1.13. Mất ngón trỏ và đốt bàn	22
- Mất ngón trỏ	20

- Mất 2 đốt 2 và 3	10
- Mất đốt 3	9
1.14. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)	20
- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17
- Mất 2 đốt 2 và 3	10
- Mất đốt 3	5
1.15. Mất cả ngón út và đốt bàn	17
- Mất cả ngón út	12
- Mất 2 đốt 2 và 3	9
- Mất đốt 3	5
1.16. Cứng khớp bả vai	30
1.17. Cứng khớp khuỷu tay	30
1.18. Cứng khớp cổ tay	30
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30
2.2. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
2.3. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30
2.4. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25
2.5. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40
2.6. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
2.7. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25
2.8. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25
2.9. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30
2.10. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12
2.11. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18
2.12. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20
2.13. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25
2.14. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
2.15. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15
2.16. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15
2.17. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20
2.18. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25
2.19. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35

2.20. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15
2.21. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25
2.22. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
2.23. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14
2.24. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
2.25. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18
2.26. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8
2.27. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
2.28. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12
2.29. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
2.30. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10
2.31. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13
2.32. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15
2.33. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18
2.34. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16
2.35. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8
2.36. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12
2.37. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gồ, cứng vai	18
2.38. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gồ, cứng vai	25
2.39. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30
2.40. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35
2.41. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10
2.42. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15
2.43. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17
2.44. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22
2.45. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30
2.46. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40
2.47. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%)	3 - 12
II. Chi dưới	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	80
1.2. Cắt cụt 1 đùi	75
- 1/3 trên	65
- 1/3 giữa hoặc dưới	65
1.3. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65
1.4. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	60

1.5. Mất xương sên	37
1.6. Mất xương gót	40
1.7. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	40
1.8. Mất đoạn xương mác	25
1.9. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12
- Mắt cá trong	17
1.10. Mất cả 5 ngón chân	50
1.11. Mất 4 ngón cả ngón cái	42
1.12. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40
1.13. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27
1.14. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32
1.15. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22
1.16. Mất 1 ngón cái	17
1.17. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12
1.18. Mất 1 đốt ngón cái	10
1.19. Cứng khớp háng	50
1.20. Cứng khớp gối	35
1.21. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	50
1.22. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- Ít nhất 5 cm	42
- Từ 3 - 5 cm	37
1.23. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40
1.24. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30
2. THƯỜNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Gãy xương đùi $\frac{1}{3}$ giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20
2.2. Gãy xương đùi $\frac{1}{3}$ giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30
2.3. Gãy xương đùi $\frac{1}{3}$ giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30
2.4. Gãy xương đùi $\frac{1}{3}$ giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40
2.5. Gãy $\frac{1}{3}$ trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25
2.6. Gãy $\frac{1}{3}$ trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35
2.7. Gãy $\frac{1}{3}$ trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35
2.8. Gãy $\frac{1}{3}$ trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45
2.9. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45
2.10. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55

2.11. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20
2.12. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25
2.13. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25
2.14. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30
2.15. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15
2.16. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18
2.17. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18
2.18. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22
2.19. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15
2.20. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25
2.21. Gãy xương mác, không phẫu thuật	10
2.22. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20
2.23. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15
2.24. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25
2.25. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10
2.26. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20
2.27. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25
2.28. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25
2.29. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15
2.30. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20
2.31. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15
2.32. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15
2.33. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20
2.34. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	4 - 12
2.35. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25
2.36. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32
2.37. Gãy ụ ngồi	25
2.38. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20
2.39. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình	30
2.40. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40
2.41. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55
2.42. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	10
2.43. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15
2.44. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25
2.45. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35
III. Cột sống	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	35

1.2. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30
2.2. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40
2.3. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50
2.4. Gãy vỡ mấu gai hoặc mấu bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10
2.5. Gãy vỡ mấu gai hoặc mấu bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật	17
2.6. Gãy vỡ mấu gai hoặc mấu bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25
2.7. Gãy vỡ mấu gai hoặc mấu bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45
IV. Sọ não	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30
1.2. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50
1.3. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60
1.4. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35
- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	65
- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	60
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50
2.2. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45
2.3. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45
2.4. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55
2.5. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật	20
2.6. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật	30
2.7. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	30
2.8. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	40
2.9. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật	40
2.10. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật	50
2.11. Chấn thương sọ não gây chấn động não	15
2.12. Chấn thương sọ não gây phù não	50
2.13. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não	55

2.14. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50
2.15. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40
V. Lồng ngực	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17
1.2. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25
1.3. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8
1.4. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75
1.5. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	70
1.6. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	55
1.7. Cắt 1 thùy phổi	40
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7
2.2. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	12
2.3. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15
2.4. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25
2.5. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	15
2.6. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25
2.7. Mẽ hoặc rạn nứt xương ức	12
2.8. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	8
2.9. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	25
2.10. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55
2.11. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	65
2.12. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt	40
VI. Bụng	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Cắt toàn bộ dạ dày	80
1.2. Cắt đoạn dạ dày	55
1.3. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	80
1.4. Cắt đoạn ruột non	45
1.5. Cắt toàn bộ đại tràng	80
1.6. Cắt đoạn đại tràng	55
1.7. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75
1.8. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	65
1.9. Cắt ½ của một thùy gan	60
1.10. Cắt ⅓ của một thùy gan	40
1.11. Cắt dưới ⅓ của một thùy gan	30

1.12. Cắt bỏ túi mật	50
1.13. Cắt bỏ lá lách	45
1.14. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	65
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Khâu lỗ thủng dạ dày	30
2.2. Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35
2.3. Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35
2.4. Đụng dập gan, khâu gan	40
2.5. Khâu vỡ lách	25
2.6. Khâu tụy	32
VII. Cơ quan tiết niệu, sinh dục	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	55
1.2. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75
1.3. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35
1.4. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75
1.5. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60
1.6. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40
1.7. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65
1.8. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	35
1.9. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27
1.10. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25
1.11. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50
1.12. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17
1.13. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35
1.14. Cắt 1 phần bàng quang	30
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6
2.2. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	12
2.3. Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	50
2.4. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	75
2.5. Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32
VIII. Mắt	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	60
1.2. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	55
1.3. Một mắt thị lực còn đến 1/10	37
1.4. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15
1.5. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10
1.6. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi	90

IX. Tai – Mũi – Họng	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80
1.2. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65
1.3. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe)	40
1.4. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20
1.5. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35
1.6. Điếc 1 tai mức độ vừa	15
1.7. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8
1.8. Mất vành tai 2 bên	30
1.9. Mất vành tai 1 bên	15
1.10. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20
1.11. Mất mũi hoàn toàn	40
1.12. Biến dạng mũi	18
1.13. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	30
X. Răng – Hàm – Mặt	
1. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
1.1. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên	85
1.2. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên	75
1.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	75
1.4. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ $\frac{1}{3}$ đến $\frac{1}{2}$ bị mất từ cạnh cao trở xuống	40
1.5. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22
1.6. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	35
1.7. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	25
1.8. Mất từ 5 đến 7 răng	20
1.9. Mất từ 3 đến 4 răng	10
1.10. Mất từ 1 đến 2 răng	4
1.11. Mất $\frac{3}{4}$ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80
1.12. Mất $\frac{2}{3}$ lưỡi từ đầu lưỡi	55
1.13. Mất $\frac{1}{3}$ lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20
1.14. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới $\frac{1}{3}$) ảnh hưởng đến phát âm	10
2. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
2.1. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20
2.2. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25
2.3. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30
2.4. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35

2.5. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20
XI. Vết thương phần mềm – bỏng	
1. THƯƠNG TẬT TẠM THỜI	
1.1. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm - 4 cm	2
- Từ 4 cm - 7 cm	3
- Từ 7 cm - 10 cm	4
- Từ 10 cm - 15 cm	5
- Trên 15 cm	7
1.2. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10
- Trên 35 cm ²	12
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
1.3. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4
1.4. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2
1.5. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7
1.6. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- Diện tích dưới 5%	4
- Diện tích từ 5 - 15%	12
- Diện tích trên 15%	20
1.7. Bỏng sâu (độ III, độ IV)	
- Diện tích dưới 5%	22
- Diện tích từ 5 - 15%	40
- Diện tích trên 15%	70
2. THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN	
2.1. VTPM như nêu trong các mục 1.1. 1.2 phần XI để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	
2.2. VTPM như nêu trong các mục 1.1. 1.2 phần XI ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên	

2.3. VTPM như nêu trong các mục 1.1. 1.2 phần XI nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
2.4. VTPM như nêu trong các mục 1.1. 1.2 phần XI để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
2.5. VTPM như nêu trong các mục 1.1. 1.2 phần XI để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
2.6. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	25

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm trong bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
4. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% của tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm. 

PHỤ LỤC 05

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1343/2025/QĐ-GIC/XCG ngày 31/10/2025)

A. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100% MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

1. Chết
2. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỔN THƯƠNG BỘ PHẬN

Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x Mức trách nhiệm bảo hiểm

I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	%
1. Tổn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3 cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3 cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3 cm ² trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắt diện tích dưới 3 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 3 đến 5 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắt diện tích từ 5 đến 10 cm ² điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắt diện tích trên 10 cm ² , điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	
1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2 cm ²	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5 cm ²	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10 cm ²	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm ²	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30

2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm ²	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm ²	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm ²	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm ²	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
4.2. Liệt	
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65
Ghi chú (Mục 4.2.9 đến 4.2.16) Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
4.3. Rối loạn ngôn ngữ	
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20

4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
5. Tổn thương tủy	
5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
5.1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2	
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
6.1. Tổn thương rễ thần kinh	
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	3 - 5
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6, C7, C8, T1, L5, S1) một bên	9
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	11 - 15

6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6, C7, C8, T1 một bên	21
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	5 - 9
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú (Mục 6.3.7 và 6.3.8) Nữ: tính tỷ lệ tối đa, Nam: tính tỷ lệ tối thiểu	
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30

6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10
6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25

6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	31 - 35
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	6 - 10
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	26 - 30
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	6 - 10
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	6 - 10
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
6.4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21 - 25
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21 - 25
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21 - 25
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	36 - 40
II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tim Mạch	%
1. Tổn thương Tim	
1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ($50\% \leq EF < 60\%$)	31 - 35
1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45

1.4. Dị vật màng ngoài tim	
1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
1.4.2.1. Kết quả tốt ($50\% \leq EF \leq 60\%$)	36 - 40
1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim	
2. Tổn thương Mạch	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2. 2.1.2.3. 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	

2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Hô hấp	%
1. Tổn thương xương ức	
1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
2. Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
3. Tổn thương màng phổi	
3.1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng	
3.4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
3.5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
3.6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4. Tổn thương phổi	
4.1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20

4.3. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
4.4. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
4.5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
4.6. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
4.7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
5. Tổn thương khí quản, phế quản	
5.1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
5.2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
5.3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
6. Tổn thương cơ hoành	
6.1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
6.2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
6.3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
7. Rối loạn thông khí phổi	
7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
8. Tâm phế mạn tính	
8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1, độ 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim. điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55

8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81
IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiêu hóa	%
1. Tổn thương thực quản	1
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống. chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương.) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản	
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	81
2. Tổn thương dạ dày	
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý	
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi	31 - 35
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa	36 - 40
2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
3. Tổn thương ruột non	
3.1. Tổn thương gây thủng	
3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
3.2.1. Cắt đoạn hồi tràng	41 - 45
3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.3.1. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
4. Tổn thương đại tràng	

4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tổn thương trực tràng	
5.1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
5.2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tổn thương hậu môn	
6.1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Không có kết quả	51 - 55
7. Tổn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40

7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mở xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tổn thương tụy	
8.1. Tổn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
8.3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tổn thương lách	
9.1. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách	31 - 35
Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	
10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mở gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25

10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lõi thành bụng	26 - 30
10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	%
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6 - 10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 hoặc 1.4.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5 cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5 cm trở lên	
2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
3.2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100 ml)	41 - 45
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45

3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
4. Niệu đạo	
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
5. Tầng sinh môn	
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
6. Tinh hoàn, Buồng trứng	
6.1. Mất một bên	11 - 15
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40
7. Dương vật	
7.1. Mất một phần dương vật	21 - 25
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41
7.3. Sẹo dương vật	
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
8.1. Đã có con	41
8.2. Chưa có con	51 - 55
9. Vú	
9.1. Mất một vú	26 - 30
9.2. Mất hai vú	41 - 45
10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
10.1. Đứt một bên	5-9
10.2. Đứt cả hai bên	
10.2.1. Đã có con	15
10.2.2. Chưa có con	36 - 40
11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
11.1. Trên 50 tuổi	21
11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Cơ - Xương - Khớp	%
1. Cánh tay và khớp vai	
1.1. Cụt hai chi trên	
1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83

1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91
1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kỳ đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
1.3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95
1.4. Tháo một khớp vai	72
1.5. Cụt một cánh tay	
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lỏng lẻo (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
1.6.2. Can liên tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
1.6.3. Can liên xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
1.7.1. Can liên tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15

1.7.2. Can liên xấu, trục hơi lệch, không ngăn chi	21 - 25
1.7.3. Can liên xấu, trục lệch, ngăn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.7.3.1. Ngắn dưới 3 cm	26 - 30
1.7.3.2. Ngắn từ 3 cm trở lên	31 - 35
1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liên xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21-25
1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31-35
1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, gập ngang và lên cao	51 - 55
1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61
2.2. Cụt một cẳng tay	
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
2.3. Cứng một khớp khuỷu	
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
2.4. Gãy hai xương cẳng tay	
2.4.1. Không liên xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35

2.4.2. Can liên tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
2.4.3. Xương liên xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30
2.4.4. Xương liên xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2.6. Gãy thân xương quay	
2.6.1. Can liên tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.6.2. Can liên xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.6.3. Không liên xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.9. Gãy thân xương trụ	
2.9.1. Can liên tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.9.2. Can liên xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.9.3. Không liên xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
3. Bàn tay và khớp cổ tay	
3.1. Thảo khớp cổ tay một bên	52
3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25

3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2	
3.4. Gãy xương bàn tay	
3.4.1. Gãy từ một đến hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
4. Ngón tay	
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	45
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6 % (cộng lùi)	

4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	
Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
4.5. Cụt (mất) một ngón tay	
4.5.1. Ngón I (ngón cái)	
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
4.5.2.3. Cứng các khớp liên, đốt	11 - 12
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)	
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	

4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
5. Xương đòn và xương bả vai	
5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai	
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	
6. Đùi và khớp háng	

6.1. Cụt hai chi dưới	
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
6.1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
6.3. Tháo một khớp háng	72
6.4. Cụt một đùi	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
6.4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69
6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chỉ ngắn dưới 4 cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chỉ ngắn trên 4 cm	41 - 45
6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.7.3. Can xấu, trục lệch, chỉ ngắn dưới 4 cm	31 - 35
6.7.4. Can xấu, trục lệch, chỉ ngắn trên 4 cm	41

6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.9.1. Tốt	6 - 10
6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.10.1.1. Từ 0-90°	21 - 25
6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
7. Căng chân và khớp gối	
7.1. Tháo trật khớp gối	61
7.2. Cụt một căng chân	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
7.3. Gãy hai xương cẳng chân	
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm	21 - 25
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	26 - 30
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5 cm trở lên	31 - 35
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5 cm	31 - 35
7.4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5 cm	41 - 45
7.5. Gãy thân xương chày một chân	

7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2 cm	16 - 20
7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2 cm đến dưới 5 cm	21 - 25
7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5 cm trở lên	26 - 30
7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này	
7.15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
7.16. Dị vật khớp gối	

7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
7.17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
8. Bàn chân và khớp cổ chân	
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
8.6. Đứt gân gót (gân Achilles)	
8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân	11 - 15
8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
8.14. Tổn thương mất cá chân	
8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10

8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
8.1 5. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
9. Ngón chân	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30
9.2. Cụt bốn ngón chân	
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
9.3. Cụt ba ngón chân	
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
9.4. Cụt hai ngón chân	
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10
9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
9.10. Cứng khớp liền đốt ngón chân I	
9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liền đốt với nhau của một ngón chân khác	

9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
10. Chậu hông	
10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
11.1. Tổn thương cột sống cổ	
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30
11.1.2. Tổn thương đốt sống C ₁ và C ₂	31 - 35
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gập - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
11.3. Gãy, vỡ mỏm gai	
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
11.4. Gãy, vỡ mỏm bên	
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5

11.4.2. Cửa hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
11.4.3. Cửa trên ba đốt sống	21 - 25
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II – III	61 - 65
11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	31 - 35
VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Phần mềm và Bỏng	%
1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2 cm	3 - 5
2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5 cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5 cm	7 - 9
2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Sẹo vùng mặt	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25

2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Sẹo vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	21 - 25
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 35% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.6. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi) - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	46 - 50
2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.5. Sẹo vùng tăng sinh môn - sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Rối loạn trên vùng sẹo	
3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5 cm	1 - 2
3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm	3 - 5
3.1.3. Đường kính vết loét từ 3 cm đến dưới 5 cm	6 - 10
3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10 cm	16 - 20
3.1.5. Đường kính vết loét trên 10 cm	21 - 25
3.2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10

Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3
4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
5. Tổn thương móng tay, móng chân	
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	%
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3 m trở xuống)	81 - 85
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
3. Đục nhân mắt do chấn thương	
3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	

4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
4.1.2. Rò lệ đạo	
4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4.4. Sẹo co kéo hở mi	11 - 15
5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
5.3. Ám điểm trung tâm	
5.3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
5.3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5.5. Song thị	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
5.7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	

5.7.1. Độ 1: Sụp mí che giác mạc > 2 mm: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.2. Độ 2: Sụp mí che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.7.3. Độ 3: Sụp mí che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.8. Dính mí cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu. số IV. số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
8.1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính), Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10- 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10,... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3 m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 - 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 - 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Răng - Hàm - Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên. gãy xương hàm dưới. gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	6 - 10
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3 cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5 cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	

2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
3. Phần mềm: Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
4. Lưỡi	
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30
X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Tai - Mũi - Họng	%
1. Tai	
1.1. Nghe kém hai tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3

1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe. Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)	
1.5. Vết thương vành tai	
1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên	11 - 15

Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	
2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mô không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
4.2.1. Nói khản giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45

Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng toại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định. 